MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA TRANG TRẠI NĂM 2017

(Tại thời điểm 1/7/2017)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	*Chia ra*				
				Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại lâm nghiệp	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản	Trang trại tổng hợp
A	B	C	1=2+..+6	2	3	4	5	6
I. Số lượng trang trại	01	**Trang trại**	**278**	**3**	**248**	**5**	**15**	**7**
II. Lao động của trang trại								
1. Lao động thường xuyên của trang trại	02	Người	1038	25	874	31	63	45
1.1. Lao động của hộ chủ trang trại	03	Người	669	6	592	9	41	21
Trong đó : Số lao động trong độ tuổi	04	Người	589	4	521	9	37	18
1.2. Lao động thuê ngoài thường xuyên	05	Người	369	19	282	22	22	24
Trong đó : Số lao động trong độ tuổi	06	Người	300	19	224	22	21	14
2. Lao động thuê ngoài thời vụ ở thời điểm cao nhất trong 12 tháng qua	07	Người	735	146	396	83	56	54
III. Đất đang sử dụng của trang trại	08	**Ha**	1.594,2	37,7	589,9	244,8	435,1	286,8
1. Đất sản xuất nông nghiệp	09	Ha	210,4	36,7	138,3	7,4	7,2	20,8
Chia ra: a. Đất trồng cây hàng năm	10	Ha	80,0	31,0	35,8	3,4	4,7	5,1
b. Đất trồng cây lâu năm	11	Ha	130,4	5,7	102,5	4,0	2,5	15,7
2. Đất lâm nghiệp	12	Ha	366,7	-	94,9	232,0	0,2	39,6
3. Diện tích nuôi trồng thuỷ sản	13	Ha	948,9	1,0	289,0	5,4	427,5	226,0
4. Đất khác	14	Ha	68,3	-	67,7	-	0,2	0,4
IV. Số lượng gia súc gia cầm								
1. Trâu	15	Con	20	0	8	2	0	10
2. Bò	16	Con	129	0	94	0	4	31
3. Lợn (không kể lợn sữa)	17	Con	73.094	20	72.057	59	289	669
Trong đó: Lợn thịt	18	Con	60.473	20	59.666	55	246	486
4. Gia cầm	19	1000	460,9	0,1	337,3	115,5	1,3	6,8
Trong đó: Gà	20	1000	363,8	0,1	295,9	65,4	0,8	1,7
V. Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	21	**Tr đồng**	**499.631,3**	**3.760,0**	**467.650,1**	**3.138,5**	**11.493,1**	**13.589,6**
VI. Giá trị SP và dịch vụ NLTS bán ra	22	**Tr đồng**	**491.290,1**	**3.680,0**	**460.841,5**	**3.000,0**	**11.055,2**	**12.713,4**